

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH ĐẮK LẮK

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 126/2018/HS-PT

Ngày 09-4-2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Đình Triết

2. Ông Y Phi Kbuôr

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 64/2018/TLPT-HS ngày 23/02/2018 đối với bị cáo Đoàn Văn T và các bị cáo khác về tội “Trộm cắp tài sản”, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2018/HS-ST ngày 16/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Đoàn Văn T - Sinh năm: 1984 tại tỉnh Đắk Lắk.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 08, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện nay: Không ổn định; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn Xuân T, sinh năm 1954 và bà Bùi Thị L, sinh năm 1960; bị cáo có vợ Phạm Thị D, sinh năm 1985 và có 02 con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không; về nhân thân: Ngày 22/11/2013, bị Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng trong thời hạn 12 tháng về hành vi “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”, hiện đã được xóa xử lý hành chính.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/10/2016 cho đến nay, có mặt.

2. Lê Khánh D - Sinh năm 1985 tại tỉnh Thái Bình.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình; chỗ ở hiện nay: Không ổn định; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn N (đã chết) và bà Bùi Thị L1, sinh năm 1963; bị cáo có vợ là Bùi Thúy L, sinh năm 1985 và có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2014; tiền sự: Không; tiền án: Ngày 27/5/2011, bị Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 10 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; ngày 19/11/2014 bị Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp hành xong hình phạt ngày 08/5/2015.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/11/2016 cho đến nay, có mặt.

3. Đặng Văn N (tên gọi khác: N M) - Sinh năm: 1985 tại tỉnh Lạng Sơn.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện nay: Không ổn định; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn M, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Bích T, sinh năm 1958; bị cáo có vợ là Bùi Loan T, sinh năm 1991 và có 01 con, sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; về nhân thân: Ngày 29/11/2001 bị Ủy ban nhân dân tỉnh Đ áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, về hành vi “Trộm cắp tài sản”; ngày 27/11/2007 bị Công an thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk xử phạt hành chính 150.000đ về hành vi “Trộm cắp tài sản”; ngày 08/9/2005 bị Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; ngày 08/4/2008 bị Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 02 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; ngày 19/5/2008 bị Tòa án nhân dân tỉnh Đ xử phạt 01 năm tù về tội “Đánh bạc”, chấp hành xong hình phạt ngày 10/6/2010.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/10/2016 cho đến nay, có mặt.

4. Đặng Văn T1 (tên gọi khác: T1 T) - Sinh năm 1989 tại tỉnh Nghệ An.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 3, xã M, huyện Đ, tỉnh Nghệ An; chỗ ở hiện nay: Không ổn định; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn B, sinh năm 1952 và bà Tống Thị H, sinh năm 1952; bị cáo chưa có vợ, con; tiền sự: Không; tiền án: có 02 tiền án: Ngày 31/12/2008 bị Tòa án nhân dân huyện E xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; ngày 30/01/2013 bị Tòa án nhân dân huyện E xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp hành xong hình phạt ngày 07/11/2015.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/10/2016 cho đến nay, có mặt.

5. Lê Bá D1 - Sinh năm 1964 tại tỉnh Thanh Hóa.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố T, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở: Thôn 05, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 07/10; dân tộc: Thổ; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Bá C (đã chết) và bà Lê Thị T (đã chết); bị cáo có vợ là Phạm Thị X, sinh năm 1968 và có 03 con, lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 2010; tiền sự: Không; tiền án: có 01 tiền án, ngày 27/6/2013, bị Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, chấp hành xong hình phạt ngày 28/4/2015.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Bá D:* Luật sư Phạm Hàn L - Văn Phòng luật sư HL, Đoàn luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- *những người bị hại:*

1. Ông Trần Văn N; trú tại: Thôn 12, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt);
2. Ông Vũ Văn H; trú tại: Thôn 11, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt);
3. Ông Phạm Minh Đ; trú tại: Thôn 09, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt);
4. Ông Hoàng Văn H; trú tại: Thôn 17, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt);
5. Ông Mai Văn M; trú tại: Thôn 01, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt);
6. Bà Đàm Thị V; trú tại: Thôn 12, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt);
7. Ông Sầm Văn T; trú tại: Thôn 5B, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt);
8. Bà Vương Thị L; trú tại: Thôn 5B, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt);
9. Bà H’Đ Siu; Buôn A1, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt);
10. Ông Phạm Văn T2; trú tại: Thôn 7, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Bà Phạm Thị X; trú tại: Thôn 5, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vụ thứ nhất: Lê Bá D1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Tổ dân phố T, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Hiện tại, D1 đến cư trú và mở quán bán thịt chó tại thôn 5, xã E, huyện C. D1 từng nghiện ma túy và đã có tiền án, về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, có quen biết với Đặng Văn N (là đối tượng nghiện ma túy). Vào ngày 22/8/2016, D1 đi đến khu nhà trọ của Đặng Văn N ở tổ dân phố Đ, thị trấn E chơi thì gặp Đoàn Văn T (cũng là đối tượng nghiện ma túy, không có nghề nghiệp) cũng đến nhà N chơi. Tại nhà N qua nói chuyện, T biết Lê Bá D1 mở quán bán thịt chó, nên hỏi D1 *“chú có mua chó không, khi nào bắt được cháu điện cho”*, nghe T nói vậy thì D1 hiểu là T hỏi có mua chó trộm cắp không, thì D1 trả lời là “Ừ” và D1 nói với T *“bán thịt chó không mua chó thì mua cái gì”*, T nói *“lúc nào có cháu liên lạc với chú”*, sau đó D1 đi về nhà tại huyện C. Để khẳng định chắc chắn là D1 có mua chó không, nên khoảng 10 giờ sáng ngày 25/8/2016, T đi một mình từ huyện E sang xã E, huyện C, đến quán thịt chó gặp D1 để hỏi việc mua bán chó. Trong lúc nói chuyện, T nói với D1 *“bữa nào bắt được chó, cháu gọi chú qua, giá chó như thế nào, chú cho cháu số điện thoại”*, D1 nói là *giá từ 40.000đ đến 45.000đ/kg, nếu qua huyện E mua thì giá 40.000đ/kg*. Tại Bản tự khai ngày 22/12/2016 (bút lục 278F), Lê Bá D1 đã khai nội dung: *“Trong lúc nói chuyện thì không thỏa thuận gì với T về việc mua bán chó, tôi chỉ có ý nghĩ là nếu T có chó bán cũng là chó trộm cắp, bởi T là người nghiện ngập”*. Sau đó, T có xin số điện thoại để liên lạc thì D1 đã chỉ số điện thoại ở bảng hiệu quảng cáo cho T và T đã ghi số điện thoại 096xxxxxxx, là số của Phạm Thị X (vợ D1) và nói *“Khi nào có, cháu gọi cho chú”*, rồi T đi về.

Sau khi liên hệ được với D1 về việc D1 đồng ý mua chó, khoảng 19 giờ ngày 26/8/2016, tại nhà trọ của Đặng Văn N, T rủ Đặng Văn N, Lê Khánh D và Đặng Văn T1 (đều là đối tượng nghiện ma túy và không có nghề nghiệp ổn định) là: *“Tối nay đi bắt trộm chó bán lấy tiền mua ma túy”*, thì tất cả đồng ý và T đã tìm được người mua chó rồi. Sau đó, nhóm T, N, D, T1 chuẩn bị công cụ gồm băng keo, thông lọng, đèn pin, lồng sắt và bao xác rắn để đi bắt chó.

Khoảng 23 giờ cùng ngày, Đặng Văn N sử dụng xe mô tô, biển kiểm soát: 47P1-xxx.xx (chiếc xe này của anh Đặng Công H cho T mượn) chở Đoàn Văn T, mang theo 01 đèn pin, 01 cây tre ở đầu gắn 01 sợi cáp bằng kim loại để làm thông lọng, đầu còn lại bịt bằng keo màu đen và 03 bao xác rắn làm công cụ, phương tiện để đi bắt trộm chó. Lê Khánh D điều khiển xe mô tô, biển kiểm soát: 72K2-xxxx (chiếc xe này N mượn của mẹ đẻ là bà Nguyễn Bích T) chở Đặng Văn T1 mang theo 01 cây tre ở đầu gắn 01 sợi cáp bằng kim loại để làm thông lọng, đầu còn lại bịt bằng keo màu đen, 01 đèn pin và bao xác rắn làm công cụ, phương tiện

để bắt trộm chó. Sau đó, tất cả các đối tượng cùng xuất phát và đi theo đường tỉnh lộ, từ thị trấn E vào xã E. N chở T đi trước, khi đến trước nhà ông Nguyễn Quý H, sinh năm 1966, trú tại thôn 13, xã E, thì phát hiện 01 con chó thả rông, lúc này N đi chậm lại và soi đèn pin thẳng vào mắt con chó làm con chó đứng im, còn T xuống xe đưa thòng lọng vào cổ con chó, ngồi lên xe cho N điều khiển kéo con chó đi khoảng 10 đến 20 mét cho con chó mệt, rồi T xuống xe tháo thòng lọng ra và dùng băng keo dán miệng của con chó lại và bỏ vào một chiếc bao xác rắn đã mang theo để lên gác ba ga xe.

Cũng với thủ đoạn tương tự như trên, trong đêm 26, rạng sáng ngày 27/8/2016, N, T, D và T1 đã bắt được tổng cộng 12 con chó và 03 con heo đồng bào tại địa bàn các xã E, C, R và thị trấn E, huyện E. Sau đó, N, T, D và T1 chở chó và heo về tập kết tại khu vườn điều thuộc thị trấn E và đựng vào các lồng sắt do N đã chuẩn bị từ trước đó, rồi T nói với D ở lại đón Lê Bá D1 qua mua chó còn T, N và T1 về nhà ngủ.

Đến khoảng 06 giờ ngày 27/8/2016, T về nhà mượn điện thoại của mẹ là bà Bùi Thị L gọi cho Lê Bá D1 theo số điện thoại mà D1 đã cho trước đó, khi D1 nghe máy T nói: *“Chú D1 qua mua chó, có nhiều chó bên này, giá 40.000đ/01kg, chú tha hồ mà chọn, chú qua đi có người dẫn đường”*, khi nghe điện thoại của T, thì D1 nói *“Ừ, tí nữa chú chạy qua”*. Khoảng 07 giờ ngày 27/8/2016, D1 điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 47P1-xxx.xx chở theo lồng sắt, kìm bắt chó và số tiền 4.000.000đ đi sang huyện E, khi đi đến khu vực ngã ba có quán bán tạp hóa thuộc thị trấn E, thì D thấy D1 liền gọi và dẫn D1 đến địa điểm tập kết những con chó đã trộm cắp được. Khi đến địa điểm cất giấu chó, D1 nói với D: *“Chó trộm cắp được mà để ở đây lộ, lần sau để chỗ khác...”*, sau đó D1 tháo dây chằng lồng chó xuống. Trong lúc D1 và các đối tượng đang chuẩn bị thực hiện giao dịch mua bán chó thì bị lực lượng Công an huyện E phát hiện đưa về trụ sở làm việc.

Vụ thứ hai: Vào khoảng 13 giờ ngày 19/5/2016, Lê Khánh D một mình điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Dream, biển kiểm soát: 47P1-xxx.xx để đi công việc cá nhân, khi đi đến đoạn nhà anh Phạm Văn T2 ở thôn 7, thị trấn E, thì phát hiện nhà anh T2 không có ai ở nhà nên D nảy sinh ý định đột nhập vào nhà anh T2 để trộm cắp tài sản. D đi vào phía bên trong nhà, thấy cánh cửa bếp được làm bằng những tấm ván gỗ bìa tận dụng có khe hở, D nhặt 01 thanh gỗ dài khoảng 50cm cạy các tấm ván ở khe hở trên cửa bếp, rồi đưa tay mở chốt cửa ra. D đi vào trong nhà thấy 01 chiếc cửa xăng đặt ngay cạnh giường liền lấy và bỏ vào bao xác rắn. Sau đó, D mang chiếc cửa ra ngoài theo lối đã đột nhập vào, khi đi đến gần vị trí để xe máy thì bị anh T2 và anh Phạm Văn L phát hiện. Anh L hô lên và rút chìa khóa xe đang cắm ở xe của D nhằm ngăn D bỏ chạy. Thấy vậy, D bỏ bao đựng cửa xăng xuống và nói với anh T2, anh L bỏ qua việc D đột nhập trộm cắp tài sản,

nhưng anh T2 không đồng ý nên D đã dắt xe và chạy đi. Sau đó anh T2 báo Công an thị trấn E giải quyết.

Quá trình điều tra Công an huyện Ea Súp đã thu giữ: 12 con chó và 03 con heo; 03 cái lồng sắt có lưới đan kiểu B40 vây xung quanh, mặt trên có lỗ hở và nắp đáy bằng sắt; 01 cái cùm sắt, hình gọng kìm; 10 cái bao xác rắn màu xanh đã qua sử dụng; 01 xe mô tô biển kiểm soát 72K-xxxx; 01 xe mô tô biển kiểm soát 47P1-xxx.xx; 01 gói niêm phong bên trong chứa các mẫu băng keo; 01 cái cân đồng hồ, loại 100kg nhãn hiệu Bến Thành; số tiền 3.900.000đ; 01 cái cưa xăng nhãn hiệu STIHL-MS380 màu cam; 01 bao tải đã cũ, có nhiều vết ố đen; 01 chùm chìa khóa gồm 03 chìa được gắn với nhau bằng một vòng kim loại màu trắng.

Tại các Kết luận định giá tài sản ngày 27/8/2016, ngày 03/10/2016, ngày 20/5/2016 và ngày 30/8/2017, Hội đồng định giá tài sản đã kết luận: Trị giá của 12 con chó vào thời điểm mất trộm là 7.250.000đ; Trị giá của 03 con heo vào thời điểm mất trộm là 1.425.000 đồng; Trị giá của 01 chiếc cưa xăng, nhãn hiệu STIHL-MS380, vào thời điểm mất trộm là 2.700.000đ; Trị giá chiếc xe mô tô biển kiểm soát 47P1-xxx.xx nhãn hiệu Yamaha, màu vàng đen của Lê Bá D1 có trị giá 6.000.000đ.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 02/2018/HS-ST ngày 16/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Đoàn Văn T, Lê Khánh D, Đặng Văn N, Đặng Văn T1 và Lê Bá D1 phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

1. Về hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1, 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Đoàn Văn T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 11/10/2016.

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Lê Khánh D 02 (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 16/11/2016.

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Đặng Văn N 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 19/10/2016.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Đặng Văn T1 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 12/10/2016.

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Lê Bá D1 09 (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a, c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tịch thu sung công quỹ nhà nước số tiền 3.900.000đ của Lê Bá D1 đã dùng vào việc phạm tội. Tịch thu $\frac{1}{2}$ trị giá chiếc xe mô tô BKS 47P1-xxx.xx tương ứng 3.000.000đ của Lê Bá D1 đã dùng làm phương tiện phạm tội để sung công quỹ nhà nước. Tiếp tục tạm giữ chiếc xe mô tô BKS 47P1-xxx.xx để đảm bảo cho việc thi hành án, khi nào Lê Bá D1 nộp đủ số tiền trên thì Chi cục thi hành án dân sự huyện E có trách nhiệm trả lại chiếc xe này cho Lê Bá D1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý các vật chứng khác, quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo của các bị cáo và các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/01/2018, ngày 18/01/2018 và ngày 20/01/2018, các bị cáo Đặng Văn T1, Lê Khánh D, Đoàn Văn T và Đặng Văn N có đơn kháng cáo, với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 30/01/2018, bị cáo Lê Bá D1 kháng cáo kêu oan và cho rằng cấp sơ thẩm điều tra, truy tố và xét xử bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” là không có căn cứ; bị cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên tịch thu số tiền 3.900.000 đồng của bị cáo, tịch thu $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe mô tô biển kiểm soát 47P1-xxx.xx và buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đoàn Văn T và bị cáo Đặng Văn N xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Các bị cáo Lê Khánh D, Đặng Văn T1 và Lê Bá D1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Kết quả xét hỏi tại phiên tòa, các bị cáo Đoàn Văn T, Lê Khánh D, Đặng Văn N và Đặng Văn T1 đều đã khai nhận toàn bộ hành vi mà các bị cáo đã thực hiện đúng như nội dung vụ án đã được tóm tắt nêu trên.

Bị cáo Lê Bá D1 khai nhận: Bị cáo có quen biết với Đoàn Văn T, vào ngày 22/8/2016, bị cáo có gặp T tại nhà trọ của Đặng Văn N, qua nói chuyện, T có hỏi là “*chú có mua chó không, hôm nào bắt được cháu điện cho*”, thì bị cáo trả lời là “Ừ” và nói “*bán thịt chó không mua chó thì mua cái gì*”. Đến ngày 25/8/2016, T đến nhà bị cáo và có hỏi lại giá mua chó, rồi xin số điện thoại và hẹn khi có chó sẽ gọi cho bị

cáo, sau đó T ra về. Sáng ngày 27/8/2016, T gọi điện thoại cho bị cáo sang mua chó và bị cáo chuẩn bị lồng, kìm bắt chó và tiền, rồi đi xe máy đến huyện E để mua chó của T. Khi đi đến nơi hẹn thì bị cáo có gặp Lê Khánh D và D dẫn bị cáo đến nơi để chó, bị cáo có nói *“Chó đi trộm cắp mà để như thế này thì ai dám mua”*, ngay sau đó thì lực lượng Công an vào và đưa bị cáo về trụ sở làm việc. Bị cáo có thỏa thuận sẽ mua chó nhưng không biết là T sẽ trộm cắp chó để bán cho bị cáo. Vào ngày 27/8/2016, khi T gọi điện thoại nói sang mua chó, thì bị cáo nghĩ có khả năng là chó do T trộm cắp mà có. Bị cáo D1 xác định các lần làm việc ban đầu tại cơ quan điều tra, bị cáo có khai nội dung là bị cáo biết T hỏi mua chó trộm cắp và khi T gọi sang mua chó, mặc dù biết là chó do trộm cắp nhưng vì đang thiếu chó bán nên bị cáo đồng ý mua, lý do bị cáo khai nội dung như trên là do khi bị phát hiện bị cáo lo sợ, hoang mang nên mới khai như vậy. Đến khi bình tĩnh lại, thì bị cáo xác định là không biết là T trộm cắp chó để bán và không có hứa hẹn sẽ mua chó trộm cắp của T và nếu biết là chó trộm cắp thì bị cáo sẽ không mua. Việc bản án sơ thẩm kết tội bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” là không có căn cứ, bị cáo bị oan nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, trả lại quyền công dân cho bị cáo.

Quá trình tranh luận, đại diện Viện kiểm sát luận tội và tranh luận: Đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo và khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Đoàn Văn T, Lê Khánh D, Đặng Văn N về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 và bị cáo Đặng Văn T1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đoàn Văn T và bị cáo Đặng Văn N đã rút toàn bộ kháng cáo, nên không xem xét và đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo T và bị cáo N. Về mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã xử phạt 02 năm tù đối với bị cáo Lê Khánh D và 02 năm 06 tháng tù đối với bị cáo Đặng Văn T1, là thỏa đáng, tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện, nên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo D và bị cáo T1 là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với bị cáo Lê Bá D1 khai không biết T sẽ trộm cắp chó và không hứa hẹn sẽ mua chó do T trộm cắp. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của bị cáo T, bị cáo D và lời khai ban đầu của bị cáo D1 tại cơ quan điều tra, cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đã có đủ cơ sở khẳng định khi T trao đổi việc bán chó, thì D1 biết là T sẽ trộm cắp chó để bán và bị cáo D1 biết T là người nghiện ma túy, không có nuôi chó nên nếu có thì cũng là chó do trộm cắp, nhưng bị cáo vẫn đồng ý mua. Sau khi bị cáo D1 đồng ý mua, thì bị cáo T đã khởi xướng và rủ các bị cáo N, D và T1 đi trộm cắp chó để bán cho bị cáo D1. Như vậy, bị cáo D1 đã hứa hẹn trước việc mua chó, từ đó các bị cáo đã thực hiện hành vi trộm cắp, nên

bị cáo D1 đã đồng phạm với T và các bị cáo, với vai trò là người giúp sức. Do đó việc bị cáo D1 và người bào chữa cho bị cáo cho rằng bị cáo bị oan và bản án sơ thẩm kết tội bị cáo không có căn cứ, là không có cơ sở chấp nhận; bản án sơ thẩm đã tuyên tịch thu số tiền 3.900.000 đồng của bị cáo và tịch thu $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe mô tô biển kiểm soát 47P1-xxx.xx của bị cáo có căn cứ, bởi lẽ: Đây là tiền bị cáo mang theo để đi mua chó trộm cắp và chiếc xe sử dụng làm phương tiện phạm tội, nên việc tịch thu sung công quỹ, là đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị cáo là không có căn cứ chấp nhận, về mức hình phạt 09 tháng tù mà bản án sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo D1 là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Khánh D, Đặng Văn T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Bá D1, giữ nguyên bản án sơ thẩm về tội danh, hình phạt và phần xử lý vật chứng.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Bá D1 và bị cáo tự bào chữa cho rằng: Bản án sơ thẩm xét xử, kết tội bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999, là không có căn cứ và làm oan bị cáo. Bởi lẽ: Cần phải xem xét có hay không việc đồng phạm của D1 trong vụ án, lời khai của bị cáo T cũng chỉ thể hiện hỏi D1 là có mua chó không và hôm nào bắt được sẽ điện, thì D1 nói là sẽ mua nhưng không biết đó là chó trộm cắp, không thể suy diễn lời khai của T là “bắt” để cho rằng bị cáo hiểu là chó trộm cắp và không làm rõ được việc hứa hẹn trước của D1, hoàn toàn không có việc T nói trộm chó để bán cho D1, bị cáo D1 cũng không hề nghe T nói đi bắt trộm chó. Hồ sơ còn nhiều điểm chưa rõ, chứng cứ buộc tội bị cáo không rõ ràng, ngoài lời khai của T và D1 không có chứng cứ nào khác để buộc tội bị cáo D1. Đồng thời khi dựng lại hiện trường, bản ảnh lại đưa chiếc xe chiếc xe mô tô khác, không phải là xe của bị cáo D1 đã sử dụng là vi phạm về tố tụng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra, làm rõ có đủ cơ sở kết tội bị cáo D1 hay không.

Các bị cáo Lê Khánh D và Đặng Văn T1 không tranh luận, bào chữa gì; qua tranh luận, đối đáp, đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa cho bị cáo Lê Bá D1 và bị cáo Lê Bá D1 vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trên.

Các bị cáo D và T1 nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; bị cáo D1 xác định bị cáo không hứa hẹn trước việc sẽ mua chó do T trộm cắp, nên không phạm tội và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để bảo vệ quyền lợi cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đoàn Văn T và bị cáo Đặng Văn N xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo, xét thấy việc các bị cáo rút đơn kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 342 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Đoàn Văn T và bị cáo Đặng Văn N.

[2] Lời khai của các bị cáo Đoàn Văn T, Lê Khánh D, Đặng Văn N và Đặng Văn T1 tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Vào đêm ngày 26/8/2016, sau khi được Đoàn Văn T rủ đi trộm cắp chó để lấy tiền mua ma túy sử dụng, thì các bị cáo Lê Khánh D, Đặng Văn N và Đặng Văn T1 đã đồng ý tham gia và chuẩn bị công cụ, phương tiện để đi bắt chó và trong đêm ngày 26/8/2016, rạng sáng ngày 27/8/2016 các bị cáo đã bắt trộm được tổng cộng 12 con chó và 03 con heo của người dân trên địa bàn huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Trị giá của 12 con chó qua định giá là 7.250.000 đồng và 03 con heo có trị giá là 1.425.000 đồng, tổng trị giá số con chó và heo mà các bị cáo trộm cắp là 8.675.000 đồng. Sau đó các bị cáo đưa tài sản trộm cắp về cất giấu tại khu vực vườn điều thuộc thị trấn E, huyện E và điện thoại cho Lê Bá D1 đến để mua chó. Vào sáng ngày 27/8/2016, Lê Bá D1 đến khu vực cất giấu chó trộm cắp và khi các bên đang thực hiện giao dịch mua bán chó thì bị Công an huyện Ea Súp phát hiện, bắt quả tang. Ngoài ra, vào khoảng 13 giờ ngày 19/5/2016, bị cáo Lê Khánh D đã lén lút trộm cắp của anh Phạm Văn T2 tài sản là 01 chiếc cưa xăng nhãn hiệu STIHL-MS380, có trị giá 2.700.000 đồng. Đối với bị cáo Đặng Văn T1 đã có 02 tiền án, ngày 31/12/2008 bị Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” sau khi hành xong hình phạt, bị cáo lại phạm tội và ngày 30/01/2013 bị Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp hành xong hình phạt vào ngày 07/11/2015, bị cáo đã “Tái phạm” chưa được xóa án tích, lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội nên bị cáo phạm tội thuộc trường hợp “Tái phạm nguy hiểm”. Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo Lê Khánh D về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 và xét xử bị cáo Đặng Văn T1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ pháp lý và đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Đối với kháng cáo của bị cáo Lê Bá D1 cho rằng bị cáo không phạm tội và bị oan, Hội đồng xét xử xét thấy: Lời khai của Đoàn Văn T tại phiên tòa và tại Cơ quan điều tra thể hiện nội dung vào ngày 22/8/2016 và ngày 25/8/2016, T đã nói

chuyện và thỏa thuận với bị cáo Lê Bá D1 về việc T sẽ trộm cắp chó và hỏi D1, thì D1 đã đồng ý mua, cụ thể T đã khai nội dung thể hiện: Khi T hỏi D1 *“Chú có mua chó không, khi nào bắt được cháu điện cho”*, D1 trả lời *“Ừ”*, tức là đồng ý mua; đến ngày 25/8/2016, T đến nhà D1 và nói chuyện việc mua bán chó, T nói *“Bữa nào bắt được chó thì cháu gọi chú qua mua, chú cho cháu số điện thoại”*, ý của T nói *“Bắt được chó”* tức là bắt trộm được chó của người khác thì sẽ gọi cho D1 qua huyện E mua và khi nghe T hỏi như vậy thì D1 đã đồng ý; đồng thời bị cáo T cũng đã khai xác định D1 có quen biết với T và D1 biết bị cáo là người nghiện ma túy, không có nghề nghiệp, không nuôi chó để bán mà là trộm cắp chó của người khác để bán cho D1, tại Biên bản hỏi cung bị can ngày 23/5/2017 T đã khai: *“...khi đã biết chắc chắn ông D1 sẽ mua chó thì tôi đã về và khởi xướng rủ đồng bọn đi trộm cắp chó như tôi đã khai. Nếu ông D1 nói không mua chó thì tôi sẽ không rủ đồng bọn đi trộm chó vì không có mối tiêu thụ...”*. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo D1 đã khai khi gặp T, thì T có hỏi là *“chú có mua chó không, hôm nào bắt được cháu điện cho”* và bị cáo có đồng ý mua. Quá trình điều tra bị cáo D1 cũng đã thừa nhận là có đồng ý mua chó của T và khi T hỏi về giá mua chó thì bị cáo đã nói *“Giá từ 40.000đ đến 50.000đ/kg, nếu qua huyện E mua thì giá 40.000đ/kg”* (Bút lục 185); bản thân bị cáo D1 cũng đã khai nội dung: *“Nếu T có chó bán thì cũng là chó trộm cắp bởi T là người nghiện...”*(Bút lục 278F); tại biên bản hỏi cung bị can ngày 08/4/2017 (Bút lục 514, 515) bị cáo D1 đã khai: *“Vào ngày 22/8/2016 và 25/8/2016 khi tôi nói với T là khi nào có chó thì gọi cho tôi mua, tức là hứa hẹn mua chó của T. Tuy nhiên lúc đó tôi không hỏi về nguồn gốc chó mà T nói sẽ bán nhưng tôi hiểu là T nói bán chó thì chỉ là chó trộm cắp mà có. Bởi vì tôi biết T vẫn đang nghiện ma túy, lại không nuôi chó nhiều để bán ...”*. Như vậy, đủ có sở xác định bị cáo D1 hiểu và biết là T sẽ đi trộm cắp chó để bán cho mình và bị cáo đã hứa hẹn sẽ mua, tạo động lực để T thực hiện hành vi trộm cắp. Đồng thời, tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/11/2016 (Bút lục số 278q), bị cáo D1 đã khai: *“...khi qua hồ E về đến khúc cua có quán tạp hóa thì tôi thấy D...đang ở quán tạp hóa thì D gọi tôi chú D1 ơi, chú D1 ơi, tôi không dừng xe lại vì sợ lộ, sợ quán có người khác nên tôi tiếp tục điều khiển xe đi tiếp...”*, sau đó D dẫn đường cho D1 vào vị trí để chó, tại đây khi thấy hai lồng đựng chó và heo, D1 đã nói với D *“Chó bọn mày trộm được mà để ở đây thì ai dám mua...”* (Bút lục 278J); lời khai của Lê Khánh D tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa đã khai nội dung D1 nói với Duy là: *“...Chó để như thế này thì lộ...”*, tức là sợ bị phát hiện. Như vậy, khi nghe điện thoại của T gọi vào sáng ngày 27/8/2016, thì bị cáo D1 đã biết là T và đồng bọn đã trộm được chó, nên bị cáo đã chuẩn bị công cụ là lồng, kìm bắt chó và tiền để đi mua chó. Đồng thời, các lời khai khác tại cơ quan điều tra và tại Viện kiểm sát cũng đã thể hiện bị cáo D1 đã khai nội dung phù hợp như trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bị cáo D1 thay đổi lời khai cho rằng bị cáo không biết T sẽ trộm cắp chó bán cho bị cáo và bị cáo không có hứa hẹn mua

chó do T trộm cắp; bị cáo xác định quá trình điều tra bị cáo tự nguyện khai báo, không bị ép cung hay dùng nhục hình, những lời khai trong quá trình điều tra trước đây bị cáo có khai biết T trộm cắp chó để bán và bị cáo đồng ý mua, là do quá trình điều tra bị cáo lo sợ, hoang mang nên mới khai như vậy, là không có căn cứ. Bởi lẽ: Quá trình tố tụng, bị cáo D1 được tại ngoại, lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép cung hay dùng nhục hình, sau khi khai bị cáo đã được đọc lại và công nhận là đúng lời khai của mình. Do đó có đủ cơ sở khẳng định lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra là tự nguyện và đúng như diễn biến sự việc đã xảy ra.

Như vậy, lời khai của bị cáo Lê Bá D1 cơ bản là phù hợp lời khai của các bị cáo Đoàn Văn T, Lê Khánh D và phù hợp với các chứng cứ tài liệu và các tình tiết khách quan của vụ án, hành vi của bị cáo có sự liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định bị cáo Lê Bá D1 biết là bị cáo Đoàn Văn T sẽ trộm cắp chó để bán cho mình và bị cáo đã hứa hẹn sẽ mua chó do T và các bị cáo khác trộm cắp, việc bị cáo hứa hẹn trước đã tạo động lực và thúc đẩy bị cáo T và đồng bọn thực hiện hành vi trộm cắp chó, nên hành vi của bị cáo D1 đã đồng phạm với các bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” với vai trò là người giúp sức. Bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999, là hoàn toàn có căn cứ và đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Do đó, quan điểm bào chữa của luật sư và bị cáo tự bào chữa cho rằng bản án sơ thẩm xét xử, kết tội bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản”, là không có căn cứ và làm oan bị cáo, là không có cơ sở chấp nhận. Đối với ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo D1 cho rằng khi dựng lại hiện trường để chụp ảnh lại đưa chiếc xe chiếc xe mô tô khác, không phải là xe của bị cáo D1 đã sử dụng là vi phạm về tố tụng. Xét thấy ý kiến của Luật sư bào chữa là có căn cứ, tuy nhiên bản ảnh hiện trường chỉ là để mô tả, xác định nơi các bị cáo cất giấu chó và nơi xảy ra vụ việc nhằm bổ sung thêm chứng cứ để xem xét, chứ không làm thay đổi nội dung, bản chất của vụ án và không phải là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Bị cáo Lê Bá D1 phạm tội gây thiệt hại không lớn, là người dân tộc thiểu số, nhận thức pháp luật có phần hạn chế, đây là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm g khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999, nhưng bản án sơ thẩm không áp dụng là thiếu sót, cần áp dụng bổ sung cho đúng, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Tuy nhiên mức hình phạt 09 tháng tù mà bản án sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo là thỏa đáng và tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, đồng thời bị cáo bị tuyên là có tội nên bản án sơ thẩm buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm là đúng đắn. Do

đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về tội danh, hình phạt và án phí đối với bị cáo Lê Bá D1.

[3] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Lê Khánh D và Đặng Văn T1, Hội đồng xét xử xét thấy: Mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo Lê Khánh D 02 năm tù và bị cáo Đặng Văn T1 02 năm 06 tháng tù, là thỏa đáng và tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của các bị cáo, bởi lẽ: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người bị hại và gây mất trật tự trị an tại địa phương, các bị cáo đều có nhân thân xấu, đã từng bị xử lý hành chính và bị kết án nhưng không lấy đó làm bài học mà lại tụ tập, rủ rê nhau đi trộm cắp tài sản để lấy tiền mua ma túy sử dụng. Các bị cáo phạm tội gây thiệt hại không lớn, đây là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999, nhưng bản án sơ thẩm không áp dụng đối với các bị cáo là thiếu sót, nên cấp phúc thẩm cần áp dụng bổ sung cho đúng. Tuy nhiên mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo Lê Khánh D và bị cáo Đặng Văn T1 là phù hợp, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo Lê Khánh D và Đặng Văn T1.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Lê Bá D1 yêu cầu trả lại ½ chiếc xe mô tô biển kiểm soát 47P1-xxx.xx và số tiền 3.900.000 đồng cho bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy: Số tiền 3.900.000 đồng và chiếc xe mô tô biển kiểm soát 47P1-xxx.xx, mà cơ quan điều tra thu giữ khi bắt quả tang là công cụ, phương tiện mà bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội, nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, bản án sơ thẩm tuyên tịch thu, sung quỹ Nhà nước số tiền 3.900.000 đồng và tịch thu ½ giá trị chiếc xe mô tô biển kiểm soát 47P1-xxx.xx của bị cáo là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó kháng cáo của bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên các bị cáo Lê Khánh D, Đặng Văn T1 và Lê Bá D1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật; bị cáo Đoàn Văn T và bị cáo Đặng Văn N đã rút kháng cáo nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 342 và Điều 348 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Đoàn Văn T và bị cáo Đặng Văn N. Bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2018/HS-ST ngày 16/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk đối với bị cáo Đoàn Văn T và bị cáo Đặng Văn N có hiệu lực pháp luật.

[2] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Lê Khánh D và Đặng Văn T1, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm về hình phạt;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Bá D1, giữ nguyên bản án sơ thẩm về tội danh, hình phạt, xử lý vật chứng và án phí hình sự sơ thẩm.

- Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm g, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo **Lê Khánh D 02 (hai) năm tù**, về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 16/11/2016.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 138; điểm g, p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo **Đặng Văn T1 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù**, về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam, ngày 12/10/2016.

- Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm g khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo **Lê Bá D1 09 (chín) tháng tù**, về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

[3] Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tịch thu sung công quỹ nhà nước số tiền 3.900.000đ của Lê Bá D1 dùng vào việc phạm tội.

Tịch thu 1/2 trị giá chiếc xe mô tô biển kiểm soát 47P1-xxx.xx, tương ứng 3.000.000 đồng của Lê Bá D1 đã dùng làm phương tiện phạm tội để sung công quỹ nhà nước. Tiếp tục tạm giữ chiếc xe mô tô biển kiểm soát 47P1-xxx.xx để đảm bảo cho việc thi hành án, khi nào Lê Bá D1 nộp đủ số tiền trên thì Chi cục thi hành án dân sự huyện E có trách nhiệm trả lại chiếc xe này cho Lê Bá D1.

[4] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Bá D1 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo Lê Khánh D, Đặng Văn T1 và Lê Bá D1, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Đoàn Văn T và bị cáo Đặng Văn N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Văn phòng CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đ;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đ;
- TAND huyện Ea Súp;
- VKSND huyện Ea Súp;
- Công an huyện Ea Súp;
- Chi cục THADS huyện E;
- Những người TGTT;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình